

Số: 86/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1905/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Xét Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 02/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	3.450.000 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa:	2.970.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	480.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng:	9.054.370 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	2.560.700 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	6.434.893 triệu đồng

- Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	28.777 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang:	30.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	9.161.970 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương:	107.600 triệu đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương:	137.900 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương:	107.600 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc:	30.300 triệu đồng
6. Trả nợ gốc khoản vay của ngân sách địa phương:	30.300 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc:	30.300 triệu đồng

*(Chi tiết số giao dự toán theo các biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021

1. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định 2017-2020 và định mức chi thường xuyên NSDP năm 2017; điều chỉnh khoản khấu trừ thu thuế giá trị gia tăng (2%) các công trình xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các doanh nghiệp tại điểm 1.3 Mục I Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh:

- Đối với doanh nghiệp ngoại tỉnh: Hạch toán vào nguồn thu ngân sách cho địa phương nơi có công trình xây dựng. Đối với công trình liên huyện thì xác định doanh thu công trình chi tiết theo từng huyện, thành phố, thị xã để thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng 2% và hạch toán nguồn thu ngân sách cho từng địa phương tương ứng với số doanh thu phát sinh các công trình tại địa phương.

- Đối với doanh nghiệp trong tỉnh: Hạch toán vào nguồn thu ngân sách nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

2. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện một số giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

a) Tăng cường các biện pháp quản lý thu ngân sách nhà nước:

Tổ chức thực hiện tốt công tác thu ngân sách, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó:

- Tập trung chỉ đạo sát sao, quyết liệt các Sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, đặc biệt là các khoản thu lớn, khoản thu mới phát sinh, khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành (như: đất đai, tài nguyên, khoáng sản, ...).

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2021.

- Tăng cường chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế, chống chuyên giá; chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Ngành Thuế, Hải quan chủ động nắm chắc nguồn thu, đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu,...; thường xuyên đánh giá kết quả và tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, tham mưu các giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời. Thực hiện rà soát, động viên các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký kê khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

- Thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định. Trong đó:

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, triệt để tiết kiệm, phòng chống lãng phí.

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; chủ động rà soát để đơn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn cho các dự án, thực hiện điều chuyển theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng giải ngân sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

- Các chương trình, đề án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước phải được thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách, bảo đảm nhiệm vụ được phê duyệt có đủ nguồn lực thực hiện. Không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách điều hành, quản lý chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm chi và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *nhv*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.320.128</b>	<b>11.595.489</b>	<b>9.054.370</b>	<b>(896.813)</b>	<b>78%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.624.220</b>	<b>2.608.572</b>	<b>2.560.700</b>	<b>(47.872)</b>	<b>98%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.379.916	1.297.260	(82.656)	94%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân	1.292.020	1.228.656	1.263.440	34.784	103%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.665.908</b>	<b>7.312.611</b>	<b>6.434.893</b>	<b>(877.718)</b>	<b>88%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	-	100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	(625.938)	80%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	10.050	103%
<b>III</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>			<b>28.777</b>	<b>28.777</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>3.208</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách ĐP năm trước chuyển sang</b>	<b>30.000</b>	<b>1.571.930</b>	<b>30.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>37.905</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>701</b>			
<b>VIII</b>	<b>Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>19.394</b>			
<b>IX</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>41.168</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>10.601.723</b>	<b>9.161.970</b>	<b>(342.158)</b>	<b>96%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.786.384</b>	<b>6.552.416</b>	<b>(108.126)</b>	<b>98%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.605.279	1.400.710	(113.390)	93%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.179.266	4.874.521	(61.932)	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	839	4.100	2.200	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	165.270		190.964	25.694	116%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819		81.121		194%
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.729.831</b>	<b>3.660.382</b>	<b>2.488.766</b>	<b>(241.065)</b>	<b>91%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	552.503			0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	3.107.879			0%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>113.755</b>	<b>113.755</b>	<b>120.788</b>	<b>7.033</b>	<b>106%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>41.202</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>184.000</b>	<b>(993.766)</b>	<b>107.600</b>	<b>(76.400)</b>	<b>58%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>34.500</b>	<b>30.300</b>	<b>(28.200)</b>	<b>52%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	34.500	30.300	(28.200)	52%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>220.900</b>	<b>56.126</b>	<b>137.900</b>	<b>(83.000)</b>	<b>62%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	184.000	21.626	107.600	(76.400)	58%
2	Vay để trả nợ gốc	36.900	34.500	30.300	(6.600)	82%



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		Ước TH năm 2020		Dự toán TW năm 2021		Dự toán ĐP năm 2021		Tỷ lệ (%) DTĐP năm 2021/ƯTH 2020		Tỷ lệ (%) DTĐP năm 2021/DTTW 2021		Tỷ lệ (%) DTĐP 2021/DTĐP 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.800.000</b>	<b>2.145.300</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>3.405.000</b>	<b>2.646.477</b>	<b>2.861.100</b>	<b>2.022.560</b>	<b>3.450.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>101,3%</b>	<b>96,8%</b>	<b>121%</b>	<b>127%</b>	<b>101%</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.440.000</b>	<b>2.145.300</b>	<b>2.950.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>2.985.000</b>	<b>2.608.572</b>	<b>2.381.100</b>	<b>2.022.560</b>	<b>2.970.000</b>	<b>2.560.700</b>	<b>99,5%</b>	<b>98,2%</b>	<b>125%</b>	<b>127%</b>	<b>101%</b>	<b>98%</b>
	<b>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, XSKT</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.605.300</b>	<b>1.990.000</b>	<b>1.664.220</b>	<b>1.953.475</b>	<b>1.577.047</b>	<b>1.841.100</b>	<b>1.482.560</b>	<b>2.010.000</b>	<b>1.600.700</b>	<b>102,9%</b>	<b>101,5%</b>	<b>109%</b>	<b>108%</b>	<b>101%</b>	<b>96%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	195.000	180.000	180.000	190.000	190.000	97%	97%	106%	106%	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	151.000	151.000	150.000	150.000	163.000	163.000	145.500	145.500	154.000	154.000	94%	94%	106%	106%	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	11.000	11.000	9.500	9.500	11.000	11.000	12.500	12.500	132%	132%	114%	114%	114%	114%
	- Thuế tài nguyên	29.000	29.000	29.000	29.000	22.500	22.500	23.500	23.500	23.500	23.500	104%	104%	100%	100%	81%	81%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	105.000	105.000	105.000	105.000	86.000	86.000	80.000	80.000	85.000	85.000	99%	99%	106%	106%	81%	81%
	- Thuế giá trị gia tăng	90.800	90.800	90.800	90.800	73.130	73.130	65.700	65.700	71.600	71.600	98%	98%	109%	109%	79%	79%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.500	12.500	12.300	12.300	12.800	12.800	12.500	12.500	102%	102%	98%	98%	100%	100%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200	200	200	70	70	200	200	100	100	143%	143%	50%	50%	50%	50%
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.500	1.500	500	500	1.300	1.300	800	800	160%	160%	62%	62%	53%	53%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	18.000	18.000	37.500	37.500	27.900	27.900	32.800	32.800	87%	87%	118%	118%	182%	182%
	- Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	10.600	10.600	14.644	14.644	15.540	15.540	17.240	17.240	118%	118%	111%	111%	163%	163%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	7.400	7.400	22.800	22.800	12.300	12.300	15.500	15.500	68%	68%	126%	126%	209%	209%
	- Thuế tài nguyên					56	56	60	60	60	60	107%	107%	100%	100%		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	783.000	783.000	813.000	813.000	685.000	685.000	675.000	675.000	742.000	742.000	108%	108%	110%	110%	91%	91%
	- Thuế giá trị gia tăng	609.000	609.000	632.300	632.300	524.000	524.000	532.100	532.100	574.000	574.000	110%	110%	108%	108%	91%	91%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.000	53.000	55.000	55.000	36.000	36.000	52.000	52.000	52.000	52.000	144%	144%	100%	100%	95%	95%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	85.000	85.000	88.300	88.300	92.000	92.000	50.900	50.900	78.000	78.000	85%	85%	153%	153%	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	36.000	36.000	37.400	37.400	33.000	33.000	40.000	40.000	38.000	38.000	115%	115%	95%	95%	102%	102%
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000	100.000	100.000	106.000	106.000	90.000	90.000	90.000	90.000	85%	85%	100%	100%	90%	90%
6	Thuế bảo vệ môi trường	310.000	115.000	360.000	133.920	471.000	175.212	420.000	156.200	500.000	186.000	106%	106%	119%	119%	139%	139%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	195.000		226.080		295.788		263.800		314.000		106%		119%		139%	139%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	115.000	115.000	133.920	133.920	175.212	175.212	156.200	156.200	186.000	186.000	106%	106%	119%	119%	139%	139%
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	160.000	160.000	152.000	152.000	150.000	150.000	150.000	150.000	99%	99%	100%	100%	94%	94%
8	Thu phí, lệ phí	70.000	48.000	70.000	48.000	63.000	44.300	72.600	48.000	72.600	48.000	115%	108%	100%	100%	104%	100%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		22.000		18.700		24.600		24.600		132%		100%		112%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	48.000	48.000	22.165	22.165	20.600	20.600	48.000	48.000	23.235	23.235	113%	113%	48%	48%	105%	105%
	- Phí và lệ phí huyện, xã			25.835	25.835	23.700	23.700			24.765	24.765	104%	104%			96%	96%
						127						0%	0%				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100%	100%	100%	100%	125%	125%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.000	23.000	23.000	23.000	25.500	25.500	23.000	23.000	23.000	23.000	90%	90%	100%	100%	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	500.000	920.000	920.000	995.525	995.525	500.000	500.000	920.000	920.000	92%	92%	184%	184%	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	25.000	25.000	27.000	27.000	4.674	4.674	100	100	100	100	2%	2%	100%	100%	0%	0%
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		Ước TH năm 2020		Dự toán TW năm 2021		Dự toán ĐP năm 2021		Tỷ lệ (%) DTDP năm 2021/U' TH 2020		Tỷ lệ (%) DTDP năm 2021/DTTW 2021		Tỷ lệ (%) DTDP 2021/DTDP 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	40.000	40.000	36.000	36.000	40.000	40.000	40.000	40.000	111%	111%	100%	100%	100%	100%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	7.300	15.000	7.300	15.000	7.300	15.000	7.860	15.000	7.300	100%	100%	100%	93%	100%	100%
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp</i>	<i>11.000</i>	<i>3.300</i>	<i>11.000</i>	<i>3.300</i>	<i>11.000</i>		<i>10.200</i>	<i>3.060</i>	<i>11.000</i>	<i>3.300</i>	<i>100%</i>		<i>108%</i>	<i>108%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>		<i>4.800</i>	<i>4.800</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>100%</i>		<i>83%</i>	<i>83%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
16	Thu khác ngân sách	85.000	15.000	88.000	18.000	91.240	37.000	90.000	27.000	92.000	29.000	101%	78%	102%	107%	105%	161%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>70.000</i>		<i>70.000</i>		<i>54.240</i>		<i>63.000</i>		<i>63.000</i>		<i>116%</i>		<i>100%</i>		<i>90%</i>	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã	7.000	7.000	7.000	7.000	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	88%	88%	100%	100%	100%	100%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	10.000	10.000	8.434	8.434	5.500	5.500	5.500	5.500	65%	65%	100%	100%	55%	55%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>360.000</b>		<b>450.000</b>		<b>362.000</b>		<b>480.000</b>		<b>480.000</b>		<b>133%</b>		<b>100%</b>		<b>107%</b>	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>					<b>701</b>											
<b>IV</b>	<b>Thu đóng góp</b>					<b>37.905</b>	<b>37.905</b>										
<b>V</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					<b>19.394</b>											

nh



Biểu mẫu số 17

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>9.161.970</b>	<b>(342.158)</b>	<b>96%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.552.416</b>	<b>(108.126)</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.514.100</b>	<b>1.400.710</b>	<b>(113.390)</b>	<b>93%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.226.100	1.216.110	(9.990)	99%
	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>			-	
	- Chi XD CB tập trung	415.100	396.110	(18.990)	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	771.000	780.000	9.000	101%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-	100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	184.000	107.600	(76.400)	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	-	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	-	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	-	100%
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	-	100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.936.453</b>	<b>4.874.521</b>	<b>(61.932)</b>	<b>99%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	2.222.479	16.956	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	21.839	1.769	109%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	68.206	1.336	102%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>	<b>1.900</b>	<b>4.100</b>	<b>2.200</b>	<b>216%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>165.270</b>	<b>190.964</b>	<b>25.694</b>	<b>116%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>41.819</b>	<b>81.121</b>	<b>39.302</b>	<b>194%</b>
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.488.766</b>	<b>(241.065)</b>	<b>91%</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>	<b>120.788</b>	<b>7.033</b>	<b>106%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>			-	
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			-	

anh



## BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP HƯỜNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)	2.608.572	2.022.560	(586.012)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.786.384	6.552.416	(233.968)
C	BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)	21.626	107.600	85.974
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	521.714	404.512	(117.202)
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	104.517	126.143	21.626
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.517	76.643	56.126
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	84.000	49.500	(34.500)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.500	30.300	(4.200)
1	Theo nguồn vốn vay	34.500	30.300	(4.200)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		1.800	1.800
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	34.500	28.500	(6.000)
2	Theo nguồn trả nợ	34.500	30.300	(4.200)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.500	30.300	(4.200)
-	Bội thu NSDP			-
-	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	56.126	137.900	81.774
1	Theo mục đích vay	56.126	137.900	81.774
-	Vay để bù đắp bội chi	21.626	107.600	85.974
-	Vay để trả nợ gốc	34.500	30.300	(4.200)
2	Theo nguồn vay	56.126	137.900	81.774
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	56.126	137.900	81.774
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	126.143	233.743	107.600
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		1	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.643	212.743	136.100
3	Vốn khác	49.500	21.000	(28.500)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	839	4.100	3.261

nh